

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2020/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...C..... Ngày: 06/4/2020..

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba (sau đây gọi là Hiệp định Thương mại Việt Nam – Cuba) có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.
3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023.

1. Cột “Mã hàng” và cột “Mô tả hàng hóa” được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có thay đổi thì mô tả hàng hóa và mã hàng của mặt hàng nhập khẩu thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Người khai hải quan căn cứ mã hàng của mặt hàng nhập khẩu theo quy định của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để kê khai, tính thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cột “Thuế suất (%)”: thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan:

Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023 ban hành kèm theo Nghị định này đối với lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương thì số lượng nhập khẩu nằm ngoài hạn ngạch áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Cuba vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Cuba vào Việt Nam theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba, cụ thể:

a) Hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Nước không phải là thành viên; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Nước không phải là thành viên bao gồm hoặc không bao gồm chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời tại Nước đó, với các điều kiện sau:

- Việc quá cảnh vì lý do địa lý, giao nhận hoặc yêu cầu về vận tải;

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên; và

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác bên ngoài lãnh thổ của Nước không phải là thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng và chia tách lô hàng hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) Mẫu VN-CU.

Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2020.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2). 440





**BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CUBA GIAI ĐOẠN 2020 - 2023**
(Ban hành kèm theo Nghị định số 39./2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)			
		Từ 01/04/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	Chương 1				
	Động vật sống				
01.06	Động vật sống khác.				
	- Động vật có vú:				
0106.12.00	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	0	0	0	0
	- Các loại chim:				
0106.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0
	Chương 3				
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác				
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.				
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá chêm (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.71.00	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0
0302.72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):				